

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

(Số 89 Nguyễn Huệ, phường 1, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2014

Nơi nhận báo cáo:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		148.421.559.299	401.809.495.684
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		837.192.341	792.270.364
1. Tiền	111	V.01	837.192.341	792.270.364
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	60.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	60.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.02	115.018.734.258	265.001.835.767
1. Phải thu khách hàng	131		33.864.839.145	175.757.131.701
2. Trả trước cho người bán	132		7.057.905.424	13.599.233.008
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	135		81.545.460.996	83.094.942.365
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(7.449.471.307)	(7.449.471.307)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	17.325.602.813	60.602.509.263
1. Hàng tồn kho	141		17.325.602.813	60.602.509.263
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	15.240.029.887	15.412.880.290
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		386.013.477	388.175.778
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.449.545.762	7.004.142.681
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		2.143.637.061	2.143.453.165
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.260.833.587	5.877.108.666
B. Tài sản dài hạn	200		88.433.928.265	168.008.748.679
II. Tài sản cố định	220		90.678.373.454	116.439.599.596
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	66.305.842.843	55.107.692.395
- Nguyên giá	222		122.372.477.848	106.963.674.594
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.066.635.005)	(51.855.982.199)
2. TSCĐ vô hình	227	V.06	13.300.256.421	16.108.101.630
- Nguyên giá	228		13.985.678.005	16.577.678.005
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(685.421.584)	(469.576.375)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	11.072.274.190	45.223.805.571
III. Bất động sản đầu tư	240	V.08	-	-
1. Nguyên giá	241		-	1.408.131.849
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(1.408.131.849)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		(2.784.708.180)	50.967.098.503
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.09	8.975.807.654	118.422.965.310
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	4.000.000.000	4.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	14.735.000.000	14.735.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(30.495.515.834)	(86.190.866.807)
V. Tài sản dài hạn khác	260		540.262.991	602.050.580
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	540.262.991	602.050.580
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		236.855.487.564	569.818.244.363

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		276.363.377.137	567.639.852.336
I. Nợ ngắn hạn	310		209.503.458.153	464.590.813.586
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	71.529.092.879	318.865.780.040
2. Phải trả người bán	312	V.14	127.269.538.414	132.148.434.822
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	2.326.664.822	1.212.037.042
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	7.979.863	236.965.774
5. Phải trả người lao động	315	V.16	445.248.862	445.921.027
6. Chi phí phải trả	316		5.416.008.138	1.724.260.237
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	2.910.774.966	10.341.964.435
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(401.849.791)	(384.549.791)
II. Nợ dài hạn	330		66.859.918.984	103.049.038.750
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	644.728.000	32.979.302.359
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	19.344.347.221	22.344.347.221
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.20	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.21	46.870.843.763	47.725.389.170
9. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	(39.507.889.573)	2.178.392.027
I. Vốn chủ sở hữu	410		(39.507.889.573)	2.178.392.027
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.728.437.700	15.728.437.700
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.443.898.500	10.443.898.500
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(197.680.225.773)	(155.993.944.173)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		236.855.487.564	569.818.244.363

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

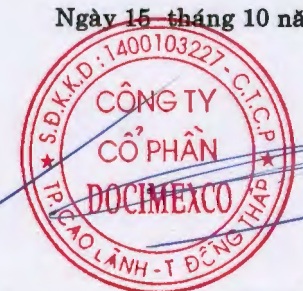
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ tiền mặt và tiền gửi ngân hàng		
- USD	6.672,62	13.179,01
- EUR	1.480,82	1.480,76

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Ngày 15 tháng 10 năm 2014

Nguyễn Văn Huệ

Hùng Long Hồ



NGUYỄN VĂN HUỆ

Lập biểu

HÙNG LONG HỒ

Kế toán trưởng

TRẦN QUỐC NAM

Tổng Giám đốc

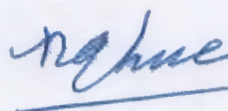
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15.326.716.064	464.512.943.002	134.649.088.307	979.521.414.408
<i>Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu</i>			12.935.563.362	243.141.338.058	78.109.250.706	487.149.546.629
2. Các khoản giảm trừ	02			153.142.080	5.048.640	4.588.256.400
- Chiết khấu thương mại						
- Giảm giá hàng bán				153.142.080	5.048.640	256.032.400
- Hàng bán bị trả lại						4.332.224.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu,						
3. Doanh thu thuần	10	VI.23	15.326.716.064	464.359.800.922	134.644.039.667	974.933.158.008
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	18.325.783.809	448.842.196.898	133.988.019.345	954.918.872.912
5. Lợi nhuận gộp	20		(2.999.067.745)	15.517.604.024	656.020.322	20.014.285.096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	3.638.965.802	4.939.828.823	27.615.460.286	17.923.369.762
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	10.310.763.132	13.594.062.943	59.362.111.650	60.811.651.929
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10.400.011.428	12.714.200.312	30.426.426.989	35.841.257.475
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	900.390.896	18.829.021.104	3.703.797.579	31.044.162.079
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	1.517.769.306	6.306.800.087	15.969.669.832	20.004.441.800
10. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh	30		(12.089.025.277)	(18.272.451.287)	(50.764.098.453)	(73.922.600.950)
11. Thu nhập khác	31	VI.29	2.986.539.427	2.459.917.688	12.046.867.665	3.909.798.135
12. Chi phí khác	32	VI.30	7.884.483	956.470.662	2.969.050.812	1.008.211.101
13. Lợi nhuận khác	40		2.978.654.944	1.503.447.026	9.077.816.853	2.901.587.034
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.110.370.333)	(16.769.004.261)	(41.686.281.600)	(71.021.013.916)
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	-	-	-	-
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(9.110.370.333)	(16.769.004.261)	(41.686.281.600)	(71.021.013.916)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.33	(690)	(1.270)	(3.158)	(5.380)

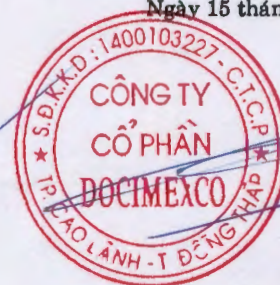
Ngày 15 tháng 10 năm 2014



NGUYỄN VĂN HUỆ
Lập biểu



HUYỄN LONG HỒ
Kế toán trưởng



TRẦN QUỐC NAM
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

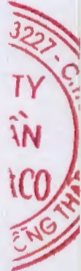
	Mã số	9th 2014	9th 2013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	(41.686.281.600)	(71.021.013.916)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.005.853.124	5.015.561.454
Các khoản dự phòng	03	1.303.992.293	21.252.471.715
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	6.993.294
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(5.185.481.959)	(15.089.618.844)
Chi phí lãi vay	06	30.426.426.989	35.841.257.475
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vô	08	(9.135.491.153)	(23.994.348.822)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	206.695.662.111	(106.104.273.614)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	43.276.906.450	(60.298.877.539)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(26.278.371.028)	64.561.475.604
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	141.047.935	(127.938.448)
Tiền lãi vay đã trả	13	(25.848.236.089)	(35.841.257.475)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(92.387.739)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	188.851.518.226	(161.897.608.033)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(4.108.669.499)	(13.134.620.271)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	8.511.363.636	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(458.604.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	45.046.127.751	3.895.048.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.080.065.058	11.003.502.774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	61.528.886.946	1.305.326.503
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33	19.737.400.000	1.471.565.058.146
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(270.074.087.161)	(1.354.070.083.859)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(250.336.687.161)	117.494.974.287
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	43.718.011	(43.097.307.243)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	792.270.364	64.239.939.261
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	1.203.965	99.169.721
Tiền tồn cuối kỳ	70	837.192.340	21.241.801.739

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Ngày 15 tháng 10 năm 2014

Nguyễn Văn Huệ

Hành Long Hồ



CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Docimexco trước đây là Công ty Thương nghiệp Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Thời điểm bàn giao sang Công ty Cổ phần là ngày 06/7/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000075 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 04/11/2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 132 tỷ đồng, được chia thành 13.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Các cổ đông đang nắm giữ cổ phần của Công ty đến ngày lập báo cáo là:

Danh sách cổ đông:	% cổ phần sở hữu	Số lượng cổ phần
+ Tổng Công Ty Đầu Tư & Kinh Doanh Vốn Nhà Nước	20,27%	2.675.960
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	48,34%	6.381.387
+ Các cổ đông khác	31,38%	4.142.653
Cộng	100%	13.200.000

2. Ngành nghề kinh doanh

Bách hoá vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được nhà nước cho phép. Nhập khẩu vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến hàng xuất khẩu và một số hàng tiêu dùng thiết yếu được Nhà nước cho phép. Kinh doanh rượu, bia, nước giải khát. Nhập khẩu hàng nông, lâm hải sản phục vụ sản xuất chế biến để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Kinh doanh mặt hàng gỗ tròn và gỗ xẻ các loại. Kinh doanh hàng thủy sản. Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi cá (nước mặn, nước ngọt, nước lợ).

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu Công nghiệp. Đầu tư xây dựng kinh doanh khai thác và quản lý chợ. Mua bán, nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thủy sản. Bán buôn, bán lẻ thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Mua bán, xuất nhập khẩu hoá chất (trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại. Tái chế phế liệu phi kim loại, mua bán, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Mua bán phôi thép, phôi sắt. Mua bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy.

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Tên giao dịch, trụ sở, chi nhánh và các đơn vị trực thuộc

- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Dong Thap Trading Corporation.

- Trụ sở chính đặt tại số 89 đường Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh; Chi nhánh Docifish; Chi nhánh Docifood; Chi nhánh Docitrade và Chi nhánh Dociland.

Các đơn vị sản xuất trực thuộc Công ty có con dấu riêng; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và hạch toán phụ thuộc Công ty.

4. Danh sách các công ty liên quan

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Một thành viên DV PT Nông nghiệp Đồng Tháp	252 Nguyễn Huệ, Tp Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, thương mại	100%	100%
Công ty TNHH MTV LT Hồng Tân	Ấp Tân Bánh, xã Tân Phước, H.Tân Hồng, ĐT	Sản xuất, thương mại	100%	100%
Công ty cổ phần Docifish	Khu C, KCN Sa Đéc, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, thương mại	99,999%	99,999%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ.

Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng là Đồng Việt Nam ("VND") được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối năm được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính như sau:

Khoản chênh lệch tỉ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

140
CÔ
CÔ
OCI
INH

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu
Hệ thống mạng máy tính	05 năm
Phần mềm kế toán	03 năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 20 năm
Phương tiện vận chuyển	05 – 08 năm
Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	05 – 10 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

11032
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DOCIMEXCO
TỔNG QUẢN LÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn;

Lợi thế thương mại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa.

9. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Góp vốn liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính khác

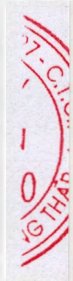
Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết và không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn



CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

12. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4.5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10.5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

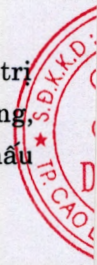
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ. Riêng khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu khi chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần được Công ty chuyển về cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Đồng Tháp.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền		30/09/2014	01/01/2014
Tiền mặt	VND	331.465.499	341.606.000
Tiền mặt	USD&EUR	94.078.765	108.439.175
Tiền gửi ngân hàng	VND	320.845.873	129.627.407
Tiền gửi ngân hàng	USD&EUR	90.802.204	212.597.784
Tiền gửi có kỳ hạn	VND	-	-
Cộng		637.192.341	792.270.366
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		30/09/2014	01/01/2014
Phải thu khách hàng	(2.1)	33.864.839.145	175.757.131.701
Trả trước người bán		7.057.905.424	13.599.233.008
Phải thu khác	(2.2)	81.545.460.996	83.094.942.365
Cộng		122.468.205.565	272.451.307.074
Dự phòng phải thu khó đòi		(7.449.471.307)	(7.449.471.307)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		115.018.734.258	265.001.835.767

(2.1) Trong đó, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ là: 162.223,17 USD tương đương: 3.147.837.828 đồng.

(2.2) Bao gồm:

		30/09/2014	01/01/2014
Công ty TNHH MTV Dasco	(*)	21.926.308.354	-
Công ty cổ phần Docitrans		-	1.455.073.962
UBND Huyện Tân Hồng		1.541.872.500	-
Phải thu tiền chuyển nhượng Cổ phiếu Vĩnh Hội (Nguyễn Kim)		55.000.000.000	-
Công ty cổ phần Docifsh	(*)	1.540.212.307	80.103.308.015
Công Ty cổ phần Phát Triển Nam Long		95.751.818	95.751.818
Các khoản phải thu khác		1.441.316.017	1.440.808.570
Cộng		81.545.460.996	83.094.942.365

(*) Chủ yếu là các khoản phải thu liên quan đến việc ứng vốn cho các Công ty con để hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Hàng tồn kho		30/09/2014	01/01/2014
Nguyên vật liệu		457.950.327	290.303.587
Công cụ, dụng cụ trong kho		825.862.283	1.232.357.915
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		1.069.070.238	40.951.269.356
Thành phẩm tồn kho		9.364.307.177	17.624.068.466
Hàng hoá		5.608.412.788	504.509.938
Cộng		17.325.602.813	60.602.509.262
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		17.325.602.813	60.602.509.262

14001
CÔNG
CỔ P
OCIM
4NH

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	30/09/2014	01/01/2014
4. Tài sản ngắn hạn khác		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	386.013.477	388.175.778
Thuế GTGT được khấu trừ	8.449.545.762	7.004.142.680
Thuế TNDN	2.143.637.061	2.143.453.165
Tài sản thiếu chờ xử lý	57.917.529	47.147.949
Tạm ứng	1.393.012.389	1.590.556.297
Ký quỹ ngắn hạn (4.1)	2.809.903.669	4.239.404.420
Cộng	15.240.029.887	15.412.880.289

(4.1) Bao gồm:	30/09/2014	01/01/2014
+ Ký quỹ NH Công Thương Đồng Tháp	2.685.920.740	4.115.421.491
+ Ký quỹ NH ACB	64.535.625	64.535.625
+ Ký quỹ NH Eximbank	59.447.304	59.447.304
Cộng	2.809.903.669	4.239.404.420

5. Tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	59.087	35.738	10.840	1.206	93	106.964
Mua mới		745			55	800
Tăng XDCB hoàn thành	340	14.447	1.701			16.488
Tăng chuyển loại						-
Giảm chuyển loại						-
Thanh lý	716		1.105	58		1.879
TSCĐ chuyển CCDC						-
Số dư cuối năm	58.711	50.930	11.436	1.148	148	122.373
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.538	19.049	5.188	990	91	51.856
Khấu hao trong kỳ	1.333	3.524	875	55	3	5.790
Tăng chuyển loại						-
Giảm chuyển loại						-
TSCĐ chuyển CCDC						-
Thanh lý	416		1.105	58		1.579
Số dư cuối năm	27.455	22.573	4.958	987	94	56.067
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	32.549	16.689	5.652	216	2	55.108
Số dư cuối năm	31.256	28.357	6.478	161	54	66.306

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16.107.487.005	470.191.000	16.577.678.005
Tăng			-
Giảm	2.592.000.000		2.592.000.000
Số dư cuối năm	13.515.487.005	470.191.000	13.985.678.005
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	87.714.536	381.861.839	469.576.375
Tăng	197.357.706	18.487.503	215.845.209
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	285.072.242	400.349.342	685.421.584
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	16.019.772.469	88.329.161	16.108.101.630
Số dư cuối năm	13.230.414.763	69.841.658	13.300.256.421

Tài sản cố định khác bao gồm hệ thống mạng máy tính và phần mềm kế toán.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất tại chi nhánh Docifood 450.697.460 đồng; quyền sử dụng đất tại kho phân Tam Nông: 162.000.000 đồng; quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Dociland 535.040.000 đồng. Quyền sử dụng đất xã Tân Công Chí - Huyện Tân Hồng (N/m chế biến LT Food 6): 4.487.337.128 đồng. QSDĐ (phần san lấp mặt bằng) N/m chế biến LT Food 6: 7.880.412.417 đồng.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

30/09/2014

01/01/2014

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:

- Công trình KCN Sông Hậu - Ngân sách cấp		29.825.173.941
- Công trình KCN Sông Hậu - khác	3.339.823.282	3.453.054.542
- Công trình kho lạnh Docifish		-
- Công trình đầu tư XD nhà máy chế biến gạo		1.655.476.234
- Công trình đầu tư XD nhà máy chế biến gạo Giồng Găng		2.557.649.946
- Công trình Cụm tuyến Công Nghiệp Bắc Sông Xáng	7.672.873.636	7.672.873.636
- Các công trình khác	59.577.272	59.577.272
Cộng	11.072.274.190	45.223.805.571

8. Bất động sản đầu tư

Chi phí đào ao

Cộng

Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.408.131.849	1.408.131.849
Tăng	-	-
Giảm	1.408.131.849	1.408.131.849

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số dư cuối năm		-	-
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm		1.408.131.849	1.408.131.849
Tăng			-
Giảm		1.408.131.849	1.408.131.849
Số dư cuối năm		-	-
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm		-	-
Số dư cuối năm		-	-
9. Đầu tư vào công ty con		30/09/2014	01/01/2014
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp (9.1)		8.975.807.654	8.975.807.654
Công ty cổ phần Docifish (9.2)			109.447.157.656
Công ty TNHH MTV LT Hồng Tân			
Cộng		8.975.807.654	118.422.965.310
<p>(9.1) Theo hợp đồng mua bán Công ty Nhà nước giữa Công ty và Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp ngày 31/12/2007, Công ty mua lại 100% Công ty Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là "Công ty Nhà nước") với giá là 1 tỷ đồng và đầu tư thêm là 7.975.807.654 đồng. Vào ngày 08/01/2008, Công ty Nhà nước đã chính thức chuyển tên thành Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 510400035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp (vốn điều lệ: 10.080.000.000 đồng).</p>			
<p>(9.2) Là khoản đầu tư ban đầu với số tiền 35 tỉ đồng để thành lập công ty con là Cty TNHH 2 thành viên trở lên Docifish. Sau đó sáp nhập các công ty con là Cty TNHH một thành viên Docifarm và Công ty TNHH Domyfeed thành lập nên Công ty cổ phần Docifish. Tổng vốn điều lệ: 99.228.900.000 đồng. Trong đó: Cty cổ phần Docimexco: 99.227.560.000 đồng, chiếm tỉ lệ: 99,999%. Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần đầu tư cho Công ty cổ phần Hùng Hậu.</p>			
10. Đầu tư vào công ty liên kết		30/09/2014	01/01/2014
Công ty cổ phần Docitrans		4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng		4.000.000.000	4.000.000.000

11. Đầu tư dài hạn khác		30/09/2014	01/01/2014
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp (11.1)		2.235.000.000	2.235.000.000
Đầu tư góp vốn cổ phần tại Công ty cổ phần Tam Nông		12.500.000.000	12.500.000.000
Cộng		14.735.000.000	14.735.000.000

(11.1) Đầu tư dài hạn mua 100.000 cổ phần Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp với giá mua là 10.000 đồng/cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Trong năm 2009, Công ty đã nhận được cổ tức được chia của năm 2008 là 20.000.000 đồng và 2.000 cổ phần. Trong năm 2010 thu cổ tức năm 2009 bằng tiền là: 30.600.000 đ. Cổ tức bằng cổ phiếu: 3.060 cp. Cổ phiếu thưởng: 4.080 cp. Năm 2011 góp vốn đầu tư dự án Khu du lịch Mê Kông và bổ sung vốn lưu động tương đương: 70.941 cp. Cổ tức được chia 2010: 76.398.000 đ. Cổ phiếu đang sở hữu tính đến ngày 31/12/2011 là: 180.081 cp. Chia cổ tức 2011 bằng cổ phiếu 2% tương đương: 3.602 cp; cổ phiếu thưởng 3% tương đương: 5.402 cp. Tính đến 30/09/2013 cổ phiếu sở hữu là: 189.085 cp. Sau khi chuyển số cổ phần sở hữu theo quyết định thi hành án. Công ty mua lại 189.085 cp theo hợp đồng chuyển nhượng cp số 02 ngày 04/10/2013 với giá trị 2.235.000.000 đồng.

(11.2) Đây là khoản vốn góp thành lập Công ty CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP TAM NÔNG theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401188495 ngày 25/02/2010 và thay đổi lần thứ 2 ngày 28/12/2010. Ngành nghề: trồng lúa; xay xát, đánh bóng gạo. Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Mua bán thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác. Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; gạo, nông lâm sản khác; phân bón... Vốn điều lệ 50 tỉ đồng, Cty cổ phần DOCIMEXCO chiếm tỉ lệ 51% trong cơ cấu vốn. Tính đến thời điểm 30/09/2014 Công ty đã tham gia góp vốn: 12.500.000.000 đồng. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 15/10/2013; vốn điều lệ của Công ty là 500 tỉ đồng. Trong đó Công ty cổ phần Docimexco sẽ tham gia góp vốn với số cổ phần là: 2.550.000 cp. Giá trị cổ phần tham gia là 25.500.000.000 đồng, chiếm tỉ lệ 5,1%.

12. Chi phí trả trước dài hạn		30/09/2014	01/01/2014
Lợi thế thương mại			
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ khác		531.016.058	602.050.580
Cộng		531.016.058	602.050.580

13. Vay và nợ ngắn hạn		30/09/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)		71.529.092.879	318.865.780.040
Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
Cộng		71.529.092.879	318.865.780.040

(*) Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn ngân hàng

	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối năm
NH Công Thương - Đồng Tháp	291.467.598.000	4.553.040.840	238.824.345.961	57.196.292.879
NH Ngoại Thương - Đồng Tháp	25.290.182.040	17.332.800.000	28.290.182.040	14.332.800.000
NH Đầu tư PT - Đồng Tháp				
NH TNHH MTV ANZ				

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tổng Công ty Tài chính CP Dầu Khí Việt Nam - CN Cần Thơ				-
NH Sài Gòn Thương Tín - CN Đồng Tháp				-
NH Quân đội_Chi nhánh Chợ Lớn	2.108.000.000	3.388.611	2.111.388.611	-
NH TNHH MTV HSBC_TP HCM				-
NH TMCP An Bình CN Cần Thơ				-
Cộng	318.865.780.040	21.889.229.451	269.225.916.612	71.529.092.879
14. Phải trả người bán và người mua trả trước			30/09/2014	01/01/2014
Phải trả người bán		127.269.538.414		132.148.434.822
Người mua trả tiền trước		2.326.664.822		1.212.037.042
Cộng		129.596.203.236		133.360.471.864
15. Thuế và các khoản phải nộp			30/09/2014	01/01/2014
Thuế GTGT		-		-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-		-
Thuế xuất nhập khẩu		-		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-		-
Thuế thu nhập cá nhân		7.612.071		13.652.365
Thuế tài nguyên, thuế nhà đất, nhà thầu		-		-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-		217.686.549
Các loại thuế khác		367.792		-
Các khoản phí và lệ phí		-		5.626.860
Cộng		7.979.863		236.965.774
16. Phải trả người lao động			30/09/2014	01/01/2014
Tiền lương phải trả		445.248.862		445.921.027
Cộng		445.248.862		445.921.027
17. Phải trả khác			30/09/2014	01/01/2014
Tài sản thừa chờ xử lý		318.175.720		318.175.720
Kinh phí công đoàn		95.812.346		187.648.467
Bảo hiểm xã hội		112.900.683		-
Bảo hiểm y tế		19.522.424		-
Bảo hiểm thất nghiệp		8.681.582		233.054
Phải trả về cổ phần hoá		-		-
Phải trả khác		(*) 2.355.682.211		9.835.907.194
Cộng		2.910.774.966		10.341.964.435

1400
 CÔNG
 CỔ P
 DOCI
 ANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Bao gồm:		30/09/2014	01/01/2014	
- Phải trả Cty TNHH MTV LT Hồng Tân		2.036.212.747	2.036.212.747	
- Phải trả Cty TNHH MTV DVPTNN ĐT			4.193.500.891	
- Phải trả Cty TNHH TMDV & Vận tải Nhuận Phát			3.038.092.690	
NILOS' AGROTRADE PTE LTD		106.929.670		
-Phải trả DNTN Tân Tuấn Lộc			359.007.770	
- Cổ tức 2008+2009+2010		130.340.000	130.340.000	
- Cổ tức 2011		32.000.000	32.000.000	
khác		50.199.794	46.753.096	
Cộng		2.355.682.211	9.835.907.194	
18. Phải trả dài hạn khác		30/09/2014	01/01/2014	
Phải trả ngân sách Nhà nước	(18.1)	644.728.000	32.979.302.359	
Các khoản nhận đặt cọc tiền cho thuê đất tại KCN Sông Hậu				
Cộng		644.728.000	32.979.302.359	
(18.1) Phải trả dài hạn khác là nguồn vốn đầu tư vào khu Công nghiệp Sông Hậu do ngân sách Nhà nước thực hiện.				
19. Vay dài hạn		30/09/2014	01/01/2014	
Vay dài hạn		19.344.347.221	22.344.347.221	
Tổng cộng		19.344.347.221	22.344.347.221	
Chi tiết các khoản nợ vay dài hạn ngân hàng				
	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối năm
Quỹ hỗ trợ PT - Đồng Tháp				
Quỹ Đầu tư PT - Đồng Tháp				
NH Công Thương - Đồng Tháp	22.344.347.221		3.000.000.000	19.344.347.221
Cộng	22.344.347.221	-	3.000.000.000	19.344.347.221
20. Dự phòng trợ cấp mất việc làm				
Số dư đầu năm				
Điều chỉnh khoản trích dự phòng chi chưa hết				
Giảm do chi trợ cấp cho nhân viên				
Số dư cuối năm				-
21. Doanh thu chưa thực hiện		30/09/2014	01/01/2014	
Doanh thu nhận trước		46.870.843.763	47.725.389.170	
Cộng		46.870.843.763	47.725.389.170	

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

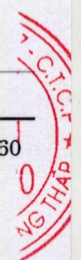
Doanh thu nhận trước đến ngày 30/09/2014 là 46.870.843.763 đồng là các khoản tiền cho thuê đất theo các hợp đồng cho thuê lại đất tại khu Công nghiệp Sông Hậu ký giữa Công ty và các đơn vị thuê đất trong khu Công nghiệp Sông Hậu.

22. Tình hình tăng giảm vốn

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
Nguồn vốn kinh doanh	132.000.000.000			132.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
Quỹ đầu tư phát triển	15.728.437.700			15.728.437.700
Quỹ Dự phòng tài chính	10.443.898.500			10.443.898.500
Lợi nhuận chưa phân phối	(155.993.944.173)	(41.686.281.600)		(197.680.225.773)
Cộng	2.178.392.027	(41.686.281.600)	-	(39.507.889.573)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Vốn điều lệ		Vốn góp thực tế	
	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần
Tổng Cty Đầu Tư & KD Vốn NN	26.759.600.000	2.675.960	26.759.600.000	2.675.960
Ông Phạm Văn Phát	7.873.420.000	787.342		
Ông Lưu Nguyễn Anh Tuấn	7.873.420.000	787.342		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim			63.813.870.000	6.381.387
Các cổ đông khác	89.493.560.000	8.949.356	41.426.530.000	4.142.653
Cộng	132.000.000.000	13.200.000	132.000.000.000	13.200.000
Cổ phiếu quỹ	-	-		
Cộng	132.000.000.000	13.200.000	132.000.000.000	13.200.000



VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23. Doanh thu	9th_ 2014	9th_ 2013
Doanh thu bán hàng	132.658.069.637	977.856.814.993
- Trong đó doanh thu xuất khẩu	78.109.250.706	487.149.546.629
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.991.018.670	1.664.599.415
Doanh thu thi công các công trình		
Doanh thu kinh doanh bất động sản		
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	(5.048.640)	(256.032.400)
Hàng bán bị trả lại	-	(4.332.224.000)
Cộng doanh thu thuần	134.644.039.667	974.933.158.008

24. Giá vốn	9th_ 2014	9th_ 2013
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	132.881.537.230	953.256.895.168
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.106.482.115	525.170.187
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Phân bổ thuế đầu vào		1.136.807.557
Cộng	133.988.019.345	954.918.872.912

25. Doanh thu hoạt động tài chính	9th_ 2014	9th_ 2013
Lãi tiền gửi ngân hàng	143.210.941	616.475.141
Lãi tiền vay ứng vốn, bán hàng trả chậm...	11.936.854.117	10.387.037.623
Cổ tức, lợi nhuận được chia		2.766.428.070
Lãi chuyển nhượng cổ phần	15.000.000.000	1.319.688.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.203.965	
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	164.040.102	690.055.217
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	370.104.785	2.143.685.639
Thu nhập tài chính khác	46.376	72
Cộng	27.615.460.286	17.923.369.762

26. Chi phí hoạt động tài chính	9th_ 2014	9th_ 2013
Chi phí lãi vay	30.426.426.989	35.841.257.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	448.500	494.378.000
Chênh lệch tỷ giá thanh toán	139.347.147	2.039.071.723
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.303.992.293	22.427.596.613
Hoàn nhập DP giảm giá khoản đầu tư Cty Docifish	(56.999.343.266)	
Chi phí chuyển nhượng cổ phần đầu tư cty con	84.401.029.905	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	90.210.082	
Chi phí tài chính khác		9.348.118
Cộng	59.362.111.650	60.811.651.929

	9th_ 2014	9th_ 2013
27. Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	1.673.797.435	14.724.986.831
Chi phí bao bì	27.108.752	6.509.159.403
Chi phí thuê kho		
Chi phí hoa hồng	575.622.776	1.731.087.595
Chi phí làm hàng	210.656.916	331.779.336
Chi phí bốc xếp	664.880.439	3.800.996.422
Chi phí bảo hiểm	20.080.928	143.566.435
Chi phí kiểm dịch, khử trùng	364.358.577	2.404.218.601
Chi phí chuyển tiền	62.149.798	261.139.517
Chi phí uỷ thác và dịch vụ xuất, nhập khẩu	99.995.182	989.574.012
Chi phí khác bằng tiền	5.146.776	147.653.927
Cộng	3.703.797.579	31.044.162.079
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí tiền lương+ca trưa	8.656.071.728	9.080.103.218
Bảo hiểm xã hội+y tế+kinh phí công đoàn	1.008.209.494	897.952.147
Chi phí công cụ dụng cụ	675.030.845	1.065.297.152
Chi phí khấu hao	1.456.102.251	3.691.428.094
Chi phí tiếp khách, hội nghị,...	369.115.704	908.258.845
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi tiếp thị...	36.625.082	207.529.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.358.559.543	2.046.894.592
Chi phí chuyển tiền	143.728.907	383.561.219
Công tác phí	183.212.990	1.447.394.568
Xử lý tài sản thừa trong kiểm kê		(725.383.742)
Chi phí khác bằng tiền	1.083.013.288	1.001.405.971
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Cộng	15.969.669.832	20.004.441.800
29. Thu nhập khác		
Thu tiền bồi thường		31.393.426
Thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC	8.532.945.455	
Thu hỗ trợ lãi suất tạm trữ gạo		3.754.177.000
Thu bán hồ sơ thầu		
thu thanh lý bao phế		116.756.364
Thu kiểm quỹ thừa	19.084	29.133
Thu công nợ phải trả hạch toán thu nhập	3.488.697.351	
Thu nhập từ bán phế liệu	25.204.754	
Thu nhập khác	1.021	7.442.212
Cộng	12.046.867.665	3.909.798.135

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

30. Chi phí khác	9th_ 2014	9th_ 2013
Thanh lý bao phế liệu		74.065.454
Chi nộp phạt UBCK		
Chi nộp phạt thuế	47.200.000	1.100.000
Chi nộp truy thu thuế		
Thanh lý TSCĐ	2.899.183.961	
Xử lý công nợ phải thu		21.480.888
Chi phí thi hành án	22.106.000	911.559.251
Chi phí khác	560.851	5.508
Cộng	2.969.050.812	1.008.211.101
	9th_ 2014	9th_ 2013
31. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	

32 Công cụ tài chính

32.1- Các loại công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ

Tài sản tài chính	30/09/2014	01/01/2014
Tiền và các khoản tương đương tiền	837.192.341	792.270.364
Phải thu khách hàng và phải thu khác	115.410.300.141	258.852.074.066
Dự phòng các khoản phải thu	(7.449.471.307)	(7.449.471.307)
Đầu tư ngắn hạn	-	60.000.000.000
Đầu tư dài hạn	14.735.000.000	14.735.000.000
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(175.457.630)	(175.457.630)
Tài sản tài chính khác	4.260.833.587	5.877.108.666
Cộng:	127.618.397.132	332.631.524.159
Công nợ tài chính	30/09/2014	01/01/2014
Các khoản vay	90.873.440.100	341.210.127.261
Phải trả người bán bán và phải trả khác	130.825.041.380	175.469.701.616
Chi phí phải trả	5.416.008.138	1.724.260.237
Công nợ tài chính khác	-	-
Cộng:	227.114.489.618	518.404.089.114

32.2- Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tỉ giá ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái.

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỉ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD.

Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách mua bán ngoại tệ theo tỉ giá giao ngay trong tương hợp cần thiết và thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỉ giá hối đoái thông qua các biện pháp dự báo tỉ giá ngoại hối trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức cần thiết trong mối quan hệ so sánh tương quan giữa lãi suất vay ngoại tệ và lãi suất vay tiền đồng Việt Nam... Với lợi thế, luôn duy trì ổn định nguồn thu ngoại tệ có được từ nguồn kinh doanh xuất khẩu Gạo và các mặt hàng khác. Đây cũng là lợi thế để khai thác được nguồn vốn vay giá rẻ trong điều kiện có rủi ro tỉ giá nhưng vẫn chấp nhận được.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/09/2014 như sau:

	Tài sản (USD)	
	30/09/2014	01/01/2014
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.672,62	13.179,01
Phải thu khách hàng và phải thu khác	162.223	1.138.843

Công nợ phải trả (USD)

	30/09/2014	01/01/2014
	Phải trả người bán	
Vay ngân hàng		100.000

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những yếu tố thay đổi của lãi suất thị trường

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản tiền đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua phân tích và dự báo. Công ty đã lựa chọn thời điểm và kỳ hạn phù hợp trong năm để có lãi suất có lợi nhất năm trong quản lý rủi ro của mình.

Công ty cũng đã sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay ngắn hạn bằng ngoại tệ phục vụ sản xuất kinh doanh hàng hóa xuất khẩu, với lãi suất thấp hơn nguồn vốn vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam. Góp phần giảm thiểu rủi ro lãi suất khi phải trả chi phí cho việc sử dụng vốn vay ngân hàng.

Rủi ro về giá cả:

Rủi ro giá cả là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỉ giá hối đoái. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

32.3- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh là các khoản phải thu người mua và hoạt động tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay.

1401
CỘ
CỘ
CI
NH

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phải thu người mua

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình hoạt động và khả năng thanh toán cho từng đối tượng khách hàng. Qua đó, xem xét và đánh giá Công ty có phải gánh chịu rủi ro tín dụng hay không. Và như vậy, Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu đối với các khách hàng.

Tiền gửi Ngân hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch tại các ngân hàng có uy tín, thường xuyên giao dịch và mối quan hệ hợp tác lâu dài từ trước đến nay. Đây cũng là các ngân hàng được xếp hạng tín dụng cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm.

32.4- Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn so với công nợ đến hạn trong kỳ. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về nguồn tiền, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định đối với tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản là không có. Vì Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ hoạt động kinh doanh.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến như sau:

Khoản nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Ngày 30/09/2014				
Các khoản vay	71.529.092.879	19.344.347.221		90.873.440.100
Phải trả cho người bán	127.269.538.414			127.269.538.414
Chi phí phải trả	5.416.008.138			5.416.008.138
Các khoản phải trả khác	2.910.774.966	644.728.000		3.555.502.966
Cộng:	207.125.414.397	19.989.075.221		227.114.489.618
Ngày 01/01/2014				
Các khoản vay	318.865.780.040	22.344.347.221		341.210.127.261
Phải trả cho người bán	132.148.434.822			132.148.434.822
Chi phí phải trả	1.724.260.237			1.724.260.237
Các khoản phải trả khác	10.341.964.435	32.979.302.359		43.321.266.794
Cộng:	463.080.439.534	55.323.649.580		518.404.089.114

103
IG
PHÁ
ME
T E

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9th_ 2014	9th_ 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(41.686.281.600)	(71.021.013.916)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông	(41.686.281.600)	(71.021.013.916)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.200.000	13.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.158)	(5.380)

VII Các thông tin khác

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong năm tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Tên Công ty	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Docifish	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	
		Lãi cho vay	6.119.888.606
		Bán hàng hoá, dịch vụ	60.000.000
		Mua hàng hoá, tài sản khác	
Công ty TNHH Một Thành viên DV PT Nông nghiệp Đồng Tháp (Dasco)	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	
		Lãi cho vay, đi vay	449.681.771
		Bán hàng hoá, dịch vụ, tài sản khác..	43.373.433
		Mua hàng hoá	
Công ty TNHH MTV LT Hồng Tân	Công ty con	Mua công ty	
		Lãi đi vay	
		Bán hàng hoá, dịch vụ	
		Mua hàng hoá	

227
 1Y
 IN
 ICC
 CNV

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Tên Công ty	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH MTV Hồng Tân	Công ty con	Phải thu	
		Phải thu khác	
		Phải trả	
		Phải trả khác	2.036.212.747
Công ty cổ phần Docifish	Công ty con	Phải thu	24.438.707.649
		Phải thu khác	1.540.212.307
		Phải trả	
		Phải trả khác	
Công ty TNHH Một thành viên DV PT Nông nghiệp Đồng Tháp	Công ty con	Phải thu	
		Phải thu khác	21.926.308.354
		Phải trả	
		Phải trả khác	
Công ty cổ phần Docitrans	Công ty liên kết	Phải thu	
		Phải thu khác	
		Phải trả	
		Phải trả khác	
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển Nguyễn Kim	Cổ đông lớn	Phải thu	
		Phải thu khác	55.000.000.000
		Phải trả	
		Phải trả khác	

C. I. C. A.
Đ. THÁP

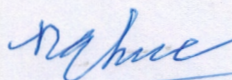
CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)


	Đơn vị	9th_ 2014	9th_ 2013
3 Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	62,66	74,66
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	37,34	25,34
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	116,68	88,84
Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	-16,68	11,16
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,86	1,13
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	0,71	0,97
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,63	0,60
Tỉ suất sinh lời			
Tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỉ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu thuần	%	-30,96	-7,28
Tỉ suất lợi nhuận sau thuế /Doanh thu thuần	%	-30,96	-7,28
Tỉ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỉ suất lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản	%	-17,60	-8,29
Tỉ suất lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	-17,60	-8,29
Tỉ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần	%	-31,58	-53,80

Ngày 15 tháng 10 năm 2014



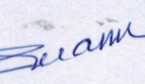
NGUYỄN VĂN HUỆ

Lập biểu



HUỲNH LONG HỒ

Kế Toán Trưởng



TRẦN QUỐC NAM

Tổng Giám đốc